ỦY BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG HÀ HUY TẬP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2030/QĐ-UBND	*Phường Hà Huy Tập, ngày 12 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
V/v công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HÀ HUY TẬP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Quyết định 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 (phiên bản tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015) vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 08/5/2026 của UBND phường Hà Huy Tập về việc phê duyệt, áp dụng các tài liệu của Hệ thống tài liệu quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại UBND phường Hà Huy Tập;

Xét đề nghị của Ban chỉ đạo ISO phường Hà Huy Tập.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015 tại UBND phường Hà Huy Tập phù hợp Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN ISO 9001:2015 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/03/2014 của Thủ tướng Chính Phủ về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 (phiên bản tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015) đối với các lĩnh vực hoạt động trong Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Các bộ phận chuyên môn và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc UBND phường có trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt Hệ thống quản lý chất lượng TCVN ISO 9001:2015 tại UBND phường Hà Huy Tập.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND, Ban chỉ đạo ISO, Thư ký, các phòng chuyên môn, các cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thuộc UBND và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: - Như Điều 3; - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND; - Lưu: VT, BCĐ.	**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN** **CHỦ TỊCH** **Dương Thành Trung**

ỦY BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG HÀ HUY TẬP**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập -Tự do - Hạnh phúc**

BẢN CÔNG BỐ
ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG HÀ HUY TẬP

Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại
Ủy ban nhân dân phường Hà Huy Tập phù hợp
Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 và phù hợp với chức năng nhiệm vụ và đáp ứng 100% thủ tục hành chính áp dụng cho UBND phường
(Theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 2030/QĐ-UBND
Ngày 12 tháng 11 năm 2026 của UBND phường)

Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

Phường Hà Huy Tập, ngày 12 tháng 11 năm 2026
TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

U.B.N.D PHƯỜNG HÀ HUY TẬP T.HÀ TĨNH

Dương Thành Trung

PHỤ LỤC
CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA UBND PHƯỜNG ĐƯỢC CÔNG BỐ PHÙ HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2030/QĐ-UBND ngày 12/11/2026 của Chủ tịch UBND phường Hà Huy Tập)

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
PHẦN 1: CÁC TÀI LIỆU, QUY TRÌNH HƯỚNG DẪN HTQLCL			
1.	Chính sách chất lượng	CSCL	
2.	Mục tiêu chất lượng	MTCL	
3.	Mô hình Hệ thống quản lý chất lượng	MHHTQL	
4.	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản	HD.01	
5.	Hướng dẫn Quản lý rủi ro và cơ hội (phương pháp định tính)	HD.02	
6.	Hướng dẫn đánh giá nội bộ	HD.03	
7.	Hướng dẫn kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	HD.04	
PHẦN 2: QUY TRÌNH KIỂM SOÁT CÔNG VIỆC NỘI BỘ			
8.	Quy trình xem xét của lãnh đạo	QT.BCĐ.01	
9.	Quy trình quản lý văn bản đi, đến	QT.VP.01	
10.	Quy trình xây dựng báo cáo tháng, quý, 6 tháng, năm của UBND phường	QT.VP.02	
11.	Quy trình tổ chức hội nghị	QT.VP.03	
12.	Quy trình Tiếp công dân	QT.VP.04	
13.	Quy trình thẩm định văn bản QPPL của HĐND, UBND	QT.VP.05	
14.	Quy trình kê khai tài sản, thu nhập	QT.VP.06	
15.	Quy trình thanh toán nội bộ	QT.VP.07	
16.	Quy trình xét thi đua, khen thưởng	QT.VHXH.01	
17.	Quy trình đánh giá phân loại CBCC, VC hằng năm	QT.VHXH.02	
18.	Quy trình đào tạo cán bộ, công chức	QT.VHXH.03	

19.	Quy trình tự kiểm tra Cải cách hành chính	QT.VHXH.04	
20.	Quy trình tổ chức các giải Thể dục – Thể thao	QT.VHXH.05	
21.	Quy trình Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết TTHC	QT.TTPVHCC.01	
22.	Quy trình cho thuê đất hàng năm dưới 5 năm	QT.KTHTĐT.01	
PHẦN 2: QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT TTHC			
A.	**PHÒNG VĂN HOÁ XÃ HỘI**		
I.	**LĨNH VỰC DI SẢN VĂN HÓA**		
23.	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	QT.DSVH.01	
24.	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	QT.DSVH.02	
II.	**LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG**		
25.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	QT.NCC.LT.01	
26.	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	QT.NCC.X.01	
27.	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	QT.NCC.X.02	
28.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.NCC.LT.01	
29.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	QT.NCC.LT.02	
30.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	QT.NCC.LT.03	
31.	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	QT.NCC.LT.04	
32.	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	QT.NCC.LT.05	
33.	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	QT.NCC.LT.06	
34.	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Nội vụ quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	QT.NCC.LT.07	
35.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	QT.NCC.LT.08	

36.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.LT.09	
37.	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.LT.10	
38.	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, Đày	QT.NCC.LT.11	
39.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT.NCC.LT.12	
40.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT.NCC.LT.13	
41.	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	QT.NCC.LT.14	
42.	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	QT.NCC.LT.15	
43.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ	QT.NCC.LT.16	
44.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.NCC.LT.17	
45.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.NCC.LT.18	
46.	Thủ tục giải quyết một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.NCC.LT.19	
47.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống pháp	QT.NCC.LT.20	
48.	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	QT.NCC.LT.21	
49.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	QT.NCC.LT.22	
III.	**LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI**		
50.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	QT.BTXH.TX.01	
51.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	QT.BTXH.TX.02	
52.	Thực hiện trợ cấp xã hội và nhận chăm sóc, nuôi dưỡng, hỗ trợ kinh phí nhận chăm sóc, nuôi dưỡng	QT.BTXH.X.03	

	hằng tháng		
53.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT.BTXH.X.04	
54.	Thực hiện trợ cấp hưu trí xã hội	QT.BTXH.X.08	
55.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	QT.BTXH.X.09	
IV.	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘI**		
56.	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội	QT.H.T01	
57.	Thủ tục thành lập hội	QT.H.T02	
58.	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	QT.H.T03	
59.	Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	QT.H.T04	
60.	Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội	QT.H.T05	
61.	Thủ tục hội tự giải thể	QT.H.T06	
62.	Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	QT.H.T07	
63.	Thủ tục hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	QT.H.T08	
64.	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	QT.QLNNVQ.05	
65.	Thủ tục quỹ tự giải thể	QT.QLNNVQ.06	
66.	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận Điều lệ quỹ	QT.QLNNVQ.X.01	
67.	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận Hội đồng quản lý quỹ; Công nhận Hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ	QT.QLNNVQ.X.02	
68.	Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	QT.QLNNVQ.X.03	
69.	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động	QT.QLNNVQ.X.04	
V.	**LĨNH VỰC VĂN HÓA**		
70.	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	QT.VHTTDL.01	
71.	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	QT.VHTTDL.02	
72.	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	QT.VHTTDL.03	
73.	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	QT.VHTTDL.04	

VI.	**LĨNH VỰC NGÀNH VĂN HÓA, PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**		
74.	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	QT.LVVH.01	
75.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.PTTH-TTĐT.01	
76.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.PTTH-TTĐT.02	
77.	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.PTTH-TTĐT.03	
78.	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.PTTH-TTĐT.04	
VII.	**NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO**		
	LĨNH VỰC CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC		
79.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	QT.GDTH.01	
	LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON		
80.	Cho phép nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	QT.1.006390	
81.	Giải thể nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non	QT.GDMN.X05	
82.	Sáp nhập, chia, tách nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non	QT.GDTH.X04	
83.	Thành lập hoặc cho phép thành lập nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non	QT.GDMN.X01	
84.	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.GDMN.X.06	
85.	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	QT.GDMN.X.05	
86.	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	QT.GDMN.X.01	
87.	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	QT.GDMN.X.04	
88.	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	QT.GDMN.X.03	
	LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP		

89.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	QT.GDNN.01	
90.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	QT.GDNN.02	
	LĨNH VỰC GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN		
91.	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	QT.GDCĐ.X.05	
92.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên	QT.GDCĐ.X.04	
93.	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	QT.GDCĐ.X.01	
94.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT.GDCĐ.X.03	
	LĨNH VỰC GIÁO DỤC TIỂU HỌC		
95.	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	QT.GD&ĐT.H.30	
96.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT.GD&ĐT.H.01	
97.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	QT.GD&ĐT.H.02	
98.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	QT.GDTH.X01	
99.	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	QT.GDTH.X04	
100.	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	QT.GDTH.X05	
	LĨNH VỰC GIÁO DỤC TRUNG HỌC		
101.	Tuyển sinh trung học cơ sở	QT.GD&ĐT-TS.04	
102.	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT.GDTHCS.X04	
103.	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	QT.GDTHCS.X05	
104.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT.GDTHCS.X01	
105.	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT.GD&ĐT.H.03	
	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN		
106.	Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở		

	giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật		
107.	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo		
108.	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo		
109.	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	QT.KHTC.05	
110.	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	QT.KHTC.09	
111.	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	QT.KHTC.05	
112.	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp		
113.	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.GDTHCS.X05	
114.	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp		
115.	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người		
116.	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo		
117.	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục		
VIII	**LĨNH VỰC BẢO HIỂM XÃ HỘI**		
118.	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý	QT.BHXH.01	
IX	**LĨNH VỰC CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC**		
119.	Thi tuyển công chức	QT.CC.01	
120.	Xét tuyển công chức	QT.CC.02	
X	**LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG**		

121.	Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp	QT.LĐTL.01	
XI	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC**		
122.	Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	QT.LĐNN.02	
123.	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	QT.LĐNN.01	
XII	**LĨNH VỰC THI ĐUA - KHEN THƯỞNG**		
124.	Thủ tục tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang"	QT.TĐKT.01	
125.	Xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	QT.TĐKT.02	
126.	Xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	QT.TĐKT.03	
XIII	**LĨNH VỰC VIỆC LÀM**		
127.	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động	QT.VL.01	
128.	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh	QT.VL.02	
129.	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	QT.VL.03	
XIV	**LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC**		
130.	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT.CTDT.X.1	
131.	Đưa ra khỏi danh sách người thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT.CTDT.X.2	
XV	**LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO**		
132.	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng	QT.TNTG.X.01	
133.	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QT.TNTG.X.02	
134.	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.TNTG.X.03	
135.	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT.TNTG.X.04	
136.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	QT.TNTG.X.05	
137.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	QT.TNTG.X.06	
138.	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	QT.TNTG.X.07	
139.	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ	QT.TNTG.X.08	

	chức ở một xã		
140.	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	QT.TNTG.X.09	
XVI.	**LĨNH VỰC PHÒNG BỆNH, DÂN SỐ, BÀ MẸ - TRẺ EM**		
141.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT.LVYT.01	
142.	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT.LVYT.02	
143.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT.LVYT.03	
144.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT.LVYT.04	
145.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT.LVYT.05	
146.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT.LVYT.06	
XVII.	**LĨNH VỰC ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**		
147.	Đánh giá, công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng của sáng kiến, hiệu quả áp dụng, phạm vi ảnh hưởng của đề tài khoa học, đề án khoa học, công trình khoa học và công nghệ trên địa bàn cấp xã.	QT.ĐMST.01	
B.	**PHÒNG KINH TẾ, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ**		
I.	**LĨNH VỰC CHĂN NUÔI, THÚ Y**		
148.	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	QT.CNTY.01	
149.	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa	QT.CNTY.02	

	Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước		
150.	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	QT.CNTY.03	
II	**LĨNH VỰC THỦY SẢN VÀ KIỂM NGƯ**		
151.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.TS.X.01	
152.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.TS.X.02	
153.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	QT.TS.X.04	
154.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	QT.TS.X.05	
155.	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch UBND cấp xã)	QT.TS.X.06	
III	**LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT**		
156.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	QT.CTVN.01	
157.	Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói	QT.CTVN.02	
IV	**NGÀNH CÔNG THƯƠNG**		
	LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ		
158.	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KDK.01	
159.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KDK.02	
160.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	QT.KDK.03	
	LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC KHÍ		
161.	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	QT.LTHH.01	
162.	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.LTHH.02	

163.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu	QT.LTHH.03	
164.	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.LTHH.04	
165.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	QT.LTHH.05	
166.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	QT.LTHH.06	
V	**LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÔNG NGHIỆP TIÊU DÙNG**		
167.	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	QT.CNĐP.01	
168.	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.CNTD.01	
169.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.CNTD.01	
170.	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	QT.CNTD.01	
VI	**LĨNH VỰC AN TOÀN ĐẬP, HỒ CHỨA THUỶ ĐIỆN**		
171.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.ATHĐ.01	
VII	**LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC**		
172.	Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp	QT.ĐL.01	
VIII	**LĨNH VỰC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ**		
173.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	QT.HT.01	
174.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	QT.HT.02	
IX	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI**		
175.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội. (Mã số: 1.01091)	QT.PCTT.X.01	
176.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội (Mã số: 1.010092)	QT.PCTT.X.02	
X	**LĨNH VỰC THỦY LỢI**		
177.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư,	QT.TL.X.01	

	phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã		
178.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.X.02	
179.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.X.03	
180.	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.X.04	
181.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.X.05	
182.	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.X.06	
183.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.X.07	
184.	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.X.08	
185.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.X.10	
186.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.X.9	

XI	**LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG**		
187.	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	2.002620	
XII	**LĨNH VỰC PHÒNG CHÁY, CHỮA CHÁY**		
188.	Phục hồi hoạt động của cơ sở, phương tiện giao thông cơ giới, hộ gia đình và cá nhân	QT.PCCC.T01	
189.	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương	QT.PCCC.T02	
190.	Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị chết	QT.PCCC.T03	
XIII	**LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM**		
191.	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	QT.LNKL.X.04	
192.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	QT.LNKL.X.05	
193.	Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.LNKL.X.06	
194.	Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại	QT.LNKL.X.07	
195.	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	QT.LNKL.X.08	
196.	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.LNKL.X.09	
197.	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư	QT.LNKL.X.10	
XIV	**LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM**		
198.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền cấp của UBND cấp xã	QT.ATTP.01	

199.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc thẩm quyền cấp của UBND cấp xã	QT.ATTP.02	
XV	**LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN**		
200.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	QT.QLCL.01	
XVI	**LĨNH VỰC XÂY DỰNG**		
201.	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	QT.LVNO.01	
202.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.HĐXD .01	
203.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.HĐXD.02	
204.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.HĐXD.03	
205.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.HĐXD.04	
206.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến	QT.HĐXD.05	

	trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		
207.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.HĐXD.06	
XVII	**HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**		
208.	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	QT.ĐTNĐ.01	
209.	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.ĐTNĐ.02	
210.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.ĐTNĐ.03	
211.	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.ĐTNĐ.04	
212.	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.05	
213.	Công bố đóng bến thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.06	
214.	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	QT.ĐTNĐ.07	
215.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.08	
216.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.ĐTNĐ.09	
217.	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.10	
218.	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.ĐTNĐ.11	
219.	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.12	
220.	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT.ĐTNĐ.13	
221.	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy	QT.ĐTNĐ.14	

	nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát		
XVIII	**ĐƯỜNG BỘ**		
222.	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	QT.ĐB.X.04	
XIX	**HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA**		
223.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người, chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.01	
224.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.02	
225.	Đăng ký lại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người, trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.03	
226.	Đăng ký lại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người, trong trường hợpphương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT.ĐTNĐ.04	
227.	Đăng ký lại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người, trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.ĐTNĐ.05	
228.	Đăng ký lại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ	QT.ĐTNĐ.06	

	05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người, trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện		
229.	Đăng ký lại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người, trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT.ĐTNĐ.07	
230.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người	QT.ĐTNĐ.08	
231.	Xóa đăng ký phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc có sức chở đến 12 người.	QT.ĐTNĐ.09	
XX	**LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC, MÔI TRƯỜNG**		
	LĨNH VỰC THUẾ (02 TTHC)		
232.	Thủ tục kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	QT.LVT.01	
233.	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	QT.LVT.02	
	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG (01 TTHC)		
234.	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường	QT.LVMT.01	
	LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC (01 TTHC)		
235.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT.BTTN-Đ SH.02	
	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC		
236.	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước .	QT.TN.01	
237.	Đăng ký khai thác nước dưới đất	QT.TN.02	

XXI.	**LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI**		
238.	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng	QT.ĐĐ.01	
239.	Giao đất, cho thuê đất đồng thời giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức trong nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	QT.ĐĐ.02	
240.	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	QT.ĐĐ.03	
241.	Chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp phải xin phép cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và không thuộc trường hợp quy định tại Điều 6 Quyết định số 48/2026/QĐ- UBND ngày 06/7/2026	QT.ĐĐ.04	
242.	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	QT.ĐĐ.05	
243.	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất mà người sử dụng đất là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	QT.ĐĐ.06	
244.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất mà người sử dụng đất là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	QT.ĐĐ.07	
245.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa	QT.ĐĐ.08	

	bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa mà người sử dụng đất là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân		
246.	Điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư mà người sử dụng đất là tổ chức trong nước, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao	QT.ĐĐ.09	
247.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	QT.ĐĐ.10	
248.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	QT.ĐĐ.11	
249.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với toàn bộ diện tích đất đang sử dụng quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 24 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP	QT.ĐĐ.12	
250.	Cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 101/2024/NĐ-CP, được bổ sung bởi khoản 6 Điều 12 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP	QT.ĐĐ.13	
251.	Xác định lại diện tích đất ở đối với trường hợp quy định tại khoản 6 Điều 141 Luật Đất đai năm 2024	QT.ĐĐ.14	
252.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận theo quy định tại tiểu mục XIII Mục C Phần V Phụ lục I Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ	QT.ĐĐ.15	
253.	Xác định diện tích đất ở theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ	QT.ĐĐ.16	
254.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp người sử dụng đất đã thực hiện chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp theo phương án "dồn điền đổi thửa" được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày 01 tháng 8 năm 2024	QT.ĐĐ.17	

255.	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	QT.ĐĐ.18	
256.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	QT.ĐĐ.19	
257.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	QT.ĐĐ.20	
258.	Tổ chức kinh tế nhận nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư	QT.ĐĐ.21	
259.	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	QT.ĐĐ.22	
260.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	QT.ĐĐ.08	
261.	Gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	QT.ĐĐ.12	
262.	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích	QT.ĐĐ.13	
XXII	**LĨNH VỰC TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI**		
263.	Tính lại tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong trường hợp được giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất	TCĐĐ1	
XXIII	**LĨNH VỰC TÀI CHÍNH**		
	HỢP TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC		
264.	Đề nghị thay đổi tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	QT.THT-HTX.01	
265.	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	QT.THT-HTX.02	
266.	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã năm 2023	QT.THT-HTX.03	
267.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	QT.THT-HTX.04	
268.	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	QT.THT-HTX.05	

269.	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THT-HTX.06	
270.	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	QT.THT-HTX.07	
271.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập; đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của trọng tài có hiệu lực	QT.THT-HTX.08	
272.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THT-HTX.09	
273.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THT-HTX.10	
274.	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THT-HTX.11	
275.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THT-HTX.12	
276.	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THT-HTX.13	
277.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THT-HTX.14	
278.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	QT.THT-HTX.15	
279.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	QT.THT-HTX.16	
280.	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THT-HTX.17	
281.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THT-HTX.18	
282.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.THT-HTX.19	

283.	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký	QT.HTX.27	
	THÀNH LẬP VÀ ĐĂNG KÝ HỘ KINH DOANH		
284.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT.HKD.01	
285.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT.HKD.02	
286.	Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký của hộ kinh doanh	QT.HKD.03	
287.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT.HKD.04	
288.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT.HKD.05	
289.	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	QT.HKD.06	
290.	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	QT.HKD.07	
XXIV	**LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN**		
291.	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp Xã)	QT.KS.01	
292.	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp Xã)	QT.KS.02	
XXV	**LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**		
293.	Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP	QT.KTHT-PTNT.01	
294.	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)		
XXVI	**LĨNH VỰC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**		
295.	Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng thuộc chương trình mục tiêu quốc gia	QT.NQ-PTNT.H.06	
XXVII	**LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO**		
296.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	QT.PTNT.X.01	
297.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030	QT.PTNT.X.02	
298.	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	QT.PTNT.X.03	
XXVII.	**LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI CẤP XÃ**		
299.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	QT.GQTCDD.02	

300.	Hòa giải tranh chấp đất đai của UBND cấp xã	QT.HG TCDD.03	
C.	**VĂN PHÒNG HĐND-UBND**		
I	**LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC**		
301.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	QT.BTNN.01	
II	**LĨNH VỰC CHỨNG THỰC**		
302.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	QT.CT.02	
303.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT.CT. 01	
304.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.CT.03	
305.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	QT.CT.04	
306.	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.05	
307.	Chứng thực di chúc	QT.CT.06	
308.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT.CT.07	
309.	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.08	
310.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	QT.CT.09	
311.	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	QT.CT.10	
312.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	QT.CT.11	
III	**LĨNH VỰC HOÀ GIẢI CƠ SỞ**		
313.	Công nhận hòa giải viên	QT.HGCS.01	
314.	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	QT.HGCS.02	

315.	Hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hòa giải	QT.HGCS.03	
316.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT.HGCS.04	
317.	Thôi làm hòa giải viên	QT.HGCS.05	
IV	**LĨNH VỰC HỘ TỊCH**		
318.	Thủ tục đăng ký khai sinh	QT.HT.01	
319.	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.HT.02	
320.	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	QT.HT.03	
321.	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.HT.06	
322.	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.07	
323.	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.HT.09	
324.	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.HT.10	
325.	Thủ tục đăng ký kết hôn	QT.HT.11	
326.	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.HT.12	
327.	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.HT.14	
328.	Thủ tục đăng ký khai tử	QT.HT.15	
329.	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.HT.16	
330.	Thủ tục đăng ký lại khai tử	QT.HT.17	
331.	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.HT.18	
332.	Thủ tục đăng ký giám hộ	QT.HT.19	
333.	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.HT.20	
334.	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	QT.HT.21	
335.	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.HT.22	
336.	Thủ tục đăng ký giám sát việc giám hộ	QT.HT.23	
337.	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT.HT.25	
338.	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	QT.HT.26	
339.	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.HT.27	

340.	Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.HT.28	
341.	Thủ tục ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; khai tử; nuôi con nuôi; thay đổi hộ tịch)	QT.HT.29	
342.	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	QT.HT.30	
343.	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	QT.HT.31	
344.	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	QT.HT.32	
345.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT.HT.37	
346.	Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	QT.HT.38	
347.	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	QT.HT.39	
348.	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.5	
349.	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	QT.HT.X.21	
350.	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	QT.HT.X.24	
351.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT.NCN.01	
352.	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	QT.NCN.03	
353.	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	QT.NCN.04	
354.	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.NCN.05	
IV	**LĨNH VỰC KHIẾU NẠI, TỐ CÁO**		
355.	Giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	QT.KN-X.01	
356.	Giải quyết tố cáo tại cấp xã	QT.TC-X.01	
D	**CÔNG AN**		
I	**LĨNH VỰC CHÍNH SÁCH**		
357.	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	QT.ANTT.01	
358.	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở	QT.ANTT.02	

	chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ		
II	**LĨNH VỰC TỔ CHỨC CAI NGHIÊN MA TÚY VÀ QUẢN LÝ SAU CAI NGHIỆN**		
359.	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	QT.MT.01	